

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.8%	29.8%	22.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.02
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

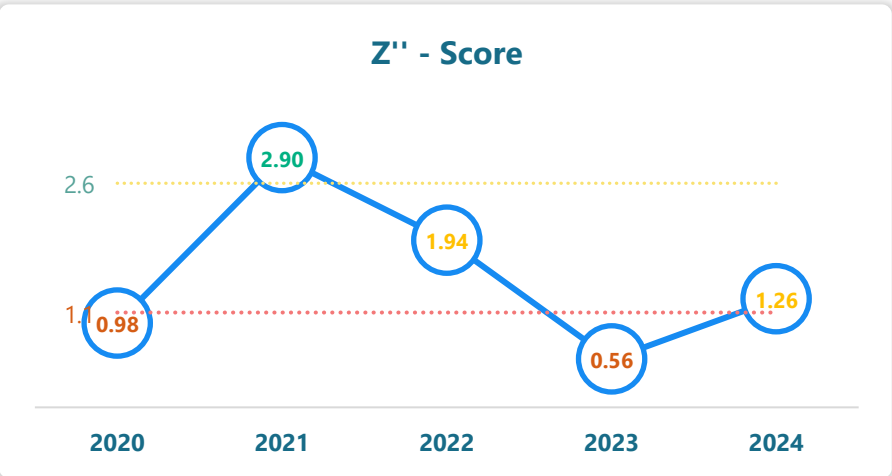
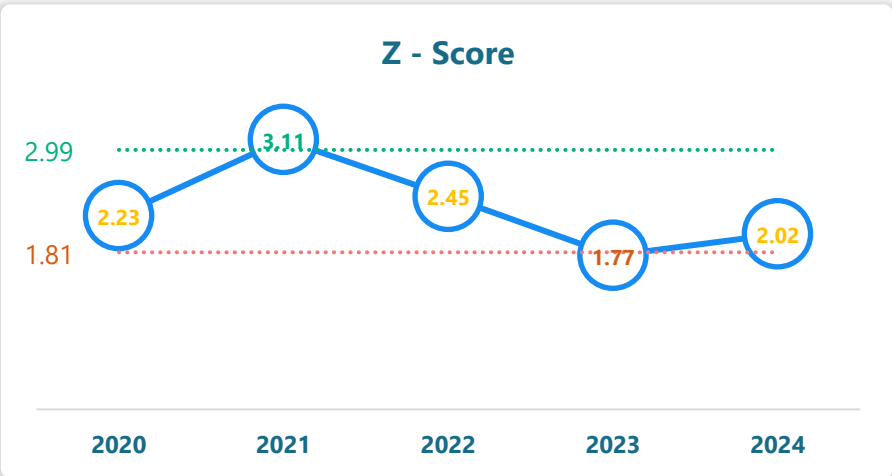
Hệ số nguy cơ phá sản	1.26
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	658	▼ 46.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	17.1	▲ 27.3
	tỷ VNĐ	▲ 267%

ROE	2024	+/- YoY
	11.9%	▲ 11.4%

ROA	2024	+/- YoY
	5.2%	▲ 5.0%



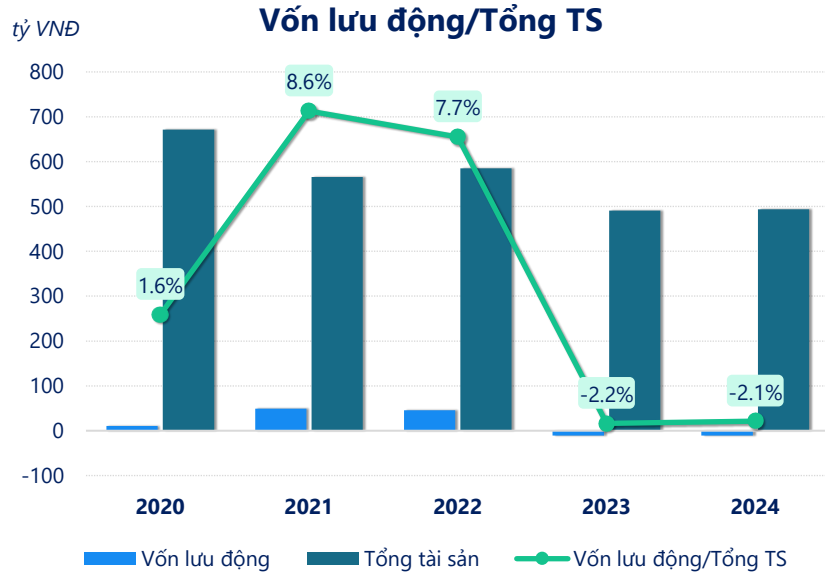
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KHS** năm **2024** đạt **2.02**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KHS** năm **2024** đạt **1.26**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **KHS** ghi nhận doanh thu thuần **657.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.08** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.64%** và **tăng 267%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

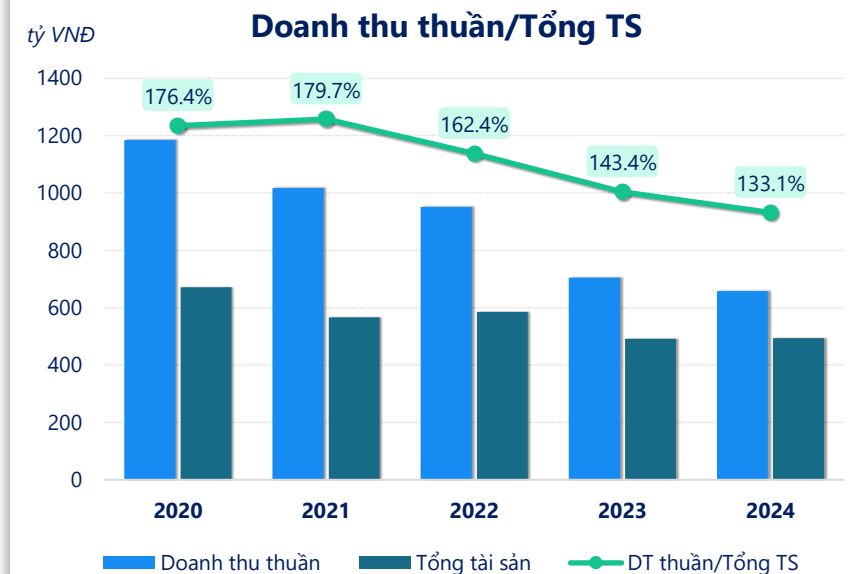
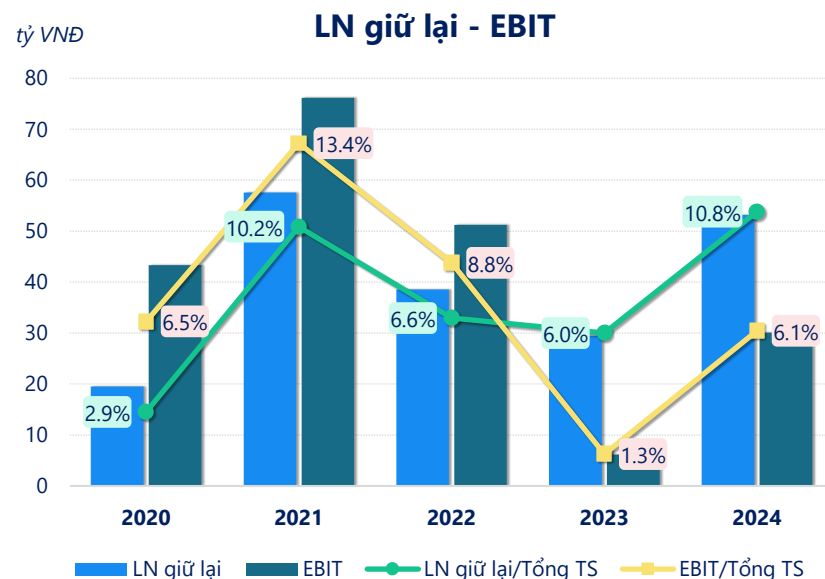
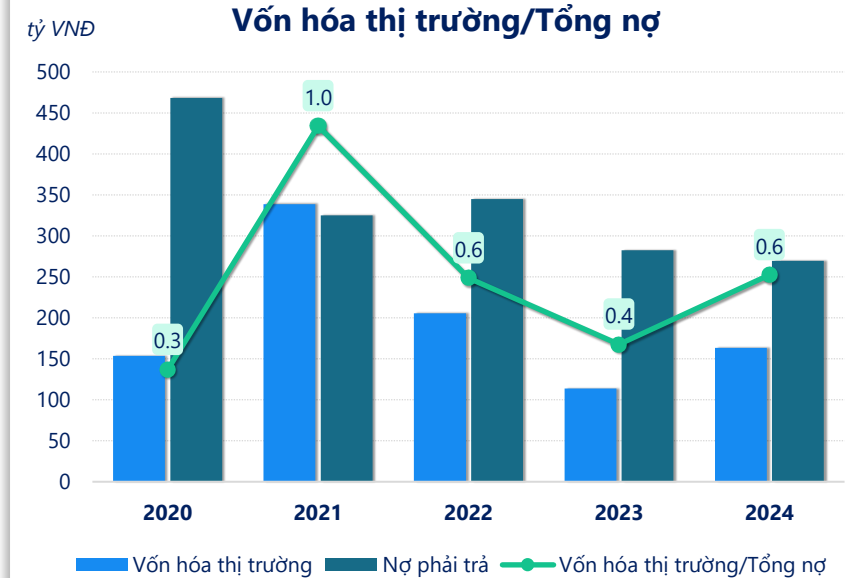
## CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.61 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>494</b>	<b>491</b>	<b>0.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>240</b>	<b>207</b>	<b>15.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.0	5.41	510%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	38.8	50.3	-22.9%
Hàng tồn kho	161	144	11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.09	7.24	-2.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>254</b>	<b>284</b>	<b>-10.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	230	258	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.9	23.9	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>270</b>	<b>283</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>250</b>	<b>218</b>	<b>14.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	158	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.2	35.6	4.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.3</b>	<b>64.6</b>	<b>-70.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	19.3	64.6	-70.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>224</b>	<b>209</b>	<b>7.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>224</b>	<b>209</b>	<b>7.6%</b>
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,184</b>	<b>1,017</b>	<b>951</b>	<b>704</b>	<b>658</b>
Giá vốn hàng bán	1,085	890	839	665	580
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>98.9</b>	<b>127</b>	<b>112</b>	<b>39.1</b>	<b>78.0</b>
Doanh thu HĐTC	3.58	5.19	6.42	4.63	2.33
Chi phí TC	30.9	20.9	19.6	20.8	17.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>29.3</b>	<b>19.3</b>	<b>16.3</b>	<b>16.4</b>	<b>13.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.0	31.3	38.3	14.2	12.2
Chi phí QLDN	27.2	22.0	22.0	17.9	15.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.3</b>	<b>58.3</b>	<b>38.3</b>	<b>-9.24</b>	<b>34.8</b>
Lợi nhuận khác	-1.28	-1.48	-3.33	-0.97	-17.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.0</b>	<b>56.9</b>	<b>35.0</b>	<b>-10.2</b>	<b>17.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.0</b>	<b>56.9</b>	<b>35.0</b>	<b>-10.2</b>	<b>17.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.1</b>	<b>57.1</b>	<b>38.1</b>	<b>1.09</b>	<b>25.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	193	-32.3	79.4	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.32	-50.7	29.7	-11.7	0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-154	-8.01	-70.1	-24.8
Tiền đầu kỳ	20.4	31.1	18.6	7.87	5.41
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>10.7</b>	<b>-12.5</b>	<b>-10.7</b>	<b>-2.46</b>	<b>27.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	31.1	18.6	7.87	5.41	33.0